TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ - PT
Ngày 09 - 5 - 2018
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Chưng

Ông Phạm Quang Hùng

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Triệu Mỹ Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh phúc tham gia phiên tòa: Bà Mầu Mai Quyên- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2017/TLPT- HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐPT - HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lâm Quốc P, sinh năm 1987;

Cư trú tại: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1987;

Cư trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị M, sinh năm 1959;

Cư trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1949;

Cư trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- Ông Lâm Tám H, sinh năm 1964;

Cư trú tại: Thôn I, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- Bà Lưu Thị K, sinh năm 1968;

Cư trú tại: Thôn I, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- Anh Lưu Phú L, sinh năm 1986;

Cư trú tại: Thôn N, xã O, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lưu Phú L là anh Lâm Quốc P, sinh năm 1987; cư trú tại: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 9 năm 2017) (Vắng mặt).

- Anh Lâm Văn Q, sinh năm 1979;

Cư trú tại: Khu 8, thôn I, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1981;

Cư trú tại: Khu 8, thôn I, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt).

- Chị Lê Thị U, sinh năm 1990;

Cư trú tại: Thôn N, xã O, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị U là anh Lâm Quốc P, sinh năm 1987; cư trú tại: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 9 năm 2017) (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị Thu V là bị đơn.

Bà Lê Thị M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

5. Viện kiểm sát kháng nghị.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 9 năm 2017 và những lời khai tiếp theo tại tòa, nguyên đơn anh Lâm Quốc P trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thu V kết hôn năm 2010, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, được Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 9 năm 2010, sau ngày cưới anh chị về ở chung cùng gia đình anh P, được một năm sau, khoảng tháng 9 năm 2011 thì vợ chồng ra ở riêng trên đất và nhà của bố mẹ chị V có từ trước, tại tổ dân phố D, thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Tình cảm vợ chồng ban đầu mới kết hôn hòa thuận, hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ khoảng cuối năm 2013, đến cuối tháng 4 năm 2014 vợ chồng chính thức sống ly thân, anh P bỏ về nhà bố mẹ ở T, đến tháng 12 năm 2016 anh đã một lần làm đơn yêu cầu ly hôn chị V và đã được Tòa án thụ lý, sau đó anh đã rút đơn ly hôn tuy nhiên vợ chồng vẫn không đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị V là do hai vợ chồng không hợp nhau, chung sống với nhau không có tình cảm, mâu thuẫn nhiều lần bất hòa trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân lâu ngày không cải thiện được tình cảm. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị V.

Về con chung: Anh và chị V có 01 con chung là cháu Lâm Minh X, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2013, không ai có con riêng, hiện nay cháu đang ở với chị

V, ly hôn anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho anh được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu X. Anh không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh vì anh có công việc là lái máy xúc thuê, thu nhập ổn định, mức thu nhập từ 5.000.000 đồng đến 5.500.000 đồng/tháng. Quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa, anh P thay đổi quan điểm về việc nuôi con, đồng ý cho chị V nuôi con chung và mỗi tháng anh đóng góp tiền nuôi con chung cùng chị là 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu X đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 và những lời khai tiếp theo tại tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Chị xác nhận thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như anh P trình bày là đúng, tuy nhiên thời gian sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn không như anh P trình bày; theo chị mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2016, đến 01 tháng 5 năm 2016 vợ chồng mới chính thức sống ly thân, anh P bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh để ở, thời gian sống ly thân vợ chồng và hai bên gia đình đã qua lại hòa giải nhiều lần xong không đoàn tụ được.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không hợp nhau, chung sống với nhau không có tình cảm, anh P không tôn trọng chị và gia đình chị, không làm tròn trách nhiệm, bổn phận của người chồng, người cha đối với vợ con. Mâu thuẫn căng thẳng có lần đi uống rượu về anh còn đánh chị sưng hết cả miệng, làm cho chị không thể đi làm được, anh P đối xử không tốt với chị, không chịu ở nhà chị, anh P còn có biểu hiện quan hệ không chung thủy, qua lại với người phụ nữ khác, vợ chồng đã sống ly thân lâu ngày không cải thiện được tình cảm. Đến hôm nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, anh P yêu cầu ly hôn chị, chị đồng ý nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có một con chung như anh P khai, khi Tòa án giải quyết ly hôn anh P chị cũng đề nghị được trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng cháu X vì anh P làm việc tại công trường, thời gian làm việc không ổn định, không có thời gian để chăm sóc con và yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu X thành niên, lao động tự túc được. Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Tại phiên Tòa chị V nhất trí yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu X đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Chị V cho rằng anh chị hiện có tài sản chung như sau:

- 01 Máy xúc đào bánh lốp hiệu SAMSUNG MX3W-2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583 (Máy xúc thứ nhất). Nguồn gốc tài sản là vào tháng 03/2012 bố mẹ chị là bà M, ông Đ đã thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 185 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P610104 đứng tên bà

Lê Thị M và toàn bộ tài sản gắn liền với đất để vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh B- Phòng giao dịch Y để vay số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng chị mua máy xúc nêu trên. Vợ chồng đã dùng số tiền 200.000.000 đồng góp vốn cùng với anh trai chồng là anh Lâm Văn Q để mua 01 Máy xúc đào bánh lốp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn E. Giá trị máy xúc ghi trong hợp đồng mua bán là 280.000.000 đồng (giá thực tế là 400 triệu đồng) mỗi bên góp 50%, anh Q đại diện đứng tên chủ sở hữu mua máy. Sang năm 2013 anh Q đã nhượng lại 50% phần vốn góp của mình cho vợ chồng với giá 135.000.000 đồng. Do vậy hiện nay chiếc máy này hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của vợ chồng.

- 01 máy xúc đào do Hàn Quốc sản xuất năm 1995 hiệu Sam Sung MX3W- 2, số khung BBY 0543, số máy AL30A 003334 (Máy xúc thứ hai) hiện nay do anh Lưu Phú L ở thôn N, xã O, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý sử dụng. Nguồn gốc máy xúc do vợ chồng chị góp tiền mua cùng với anh Lưu Phú L năm 2015 với giá 280.000.000 đồng, mỗi bên góp 50%, anh P đại diện đứng tên chủ sở hữu.

- Hệ thống chuồng trại chăn nuôi xây theo mô hình Bioga tại nhà bố, mẹ chồng chị là ông Lâm Tám H và bà Lưu Thị K, ở thôn C, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, xây đầu năm 2015, khi xây dựng hết 700.000.000 đồng, ngoài ra còn có 15 con lợn lúc này vợ chồng chị ở cùng bố mẹ chị ở thị trấn G, huyện B, anh P đem tiền về xây để chăn nuôi.

Về công nợ:

Vợ chồng chị có vay của bố mẹ chị là ông Nguyễn Tiến Đ, bà Lê Thị M số tiền là 200.000.000 đồng, số tiền này bố mẹ chị có được do thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 185m^2 theo Giấy chứng nhận đứng tên Lê Thị M tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh B, phòng giao dịch Y. Số tiền dùng để góp vốn mua máy xúc thứ nhất là máy xúc đào bánh lốp hiệu SAMSUNG MX3W-2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583. Theo thỏa thuận, vợ chồng chị phải có trách nhiệm trả ông Đ, bà M toàn bộ số tiền gốc và lãi của khoản vay. Tuy nhiên, do vợ chồng phải mua lại phần vốn góp máy xúc thứ nhất của anh Lâm Văn Q, sau đó góp vốn mua chung máy xúc thứ hai với anh Lưu Phú L nên chưa thanh toán trả cho ông Đ, bà M một khoản tiền nào. Để tài sản không bị phát mại, ông Đ, bà M sau đó đã tự dùng tiền của mình để trả toàn bộ số nợ gốc 200.000.000 đồng và các khoản lãi cho Ngân hàng. Vì vậy, hiện nay vợ chồng chị vẫn đang nợ ông Đ, bà M số tiền gốc 200.000.000 đồng và toàn bộ số tiền lãi là 82.900.000 đồng.

Chị V đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ như sau:

- Đối với tài sản chung: đề nghị Tòa án chia cho chị ½ tài sản chung nêu trên, trị giá bằng 300.000.000 đồng, chị đề nghị lấy bằng tiền, giao cho anh P sử

dụng tài sản, trường hợp anh P không có tiền để trả thì yêu cầu chia bằng hiện vật giao cho chị sử dụng máy xúc sử dụng được.

- Đối với công nợ: đề nghị Toà án giải quyết phân chia nghĩa vụ trả nợ của chị và anh P đối với ông Đ, bà M, số tiền 282.900.000 đồng, mỗi người trả một nửa số tiền gốc và lãi là: 141.450.000 đồng.

Nguyên đơn anh P trình bày: Anh không nhất trí với ý kiến của chị V, hai máy xúc này không phải là của vợ chồng anh chị, anh chị không đứng tên bất kỳ máy xúc nào và cũng không mua chung máy xúc cùng ai, anh là người lái thuê máy xúc đào bánh lốp hiệu SAMSUNG MX3W-2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583 cho vợ chồng anh Lâm Văn Q và chị Nguyễn Thị Thu V và hàng tháng được anh Q, chị V trả lương. Đối với hệ thống chuồng trại chăn nuôi không phải là của vợ chồng anh chị mà do bố mẹ anh là ông Hùng bà Thu xây dựng.

Về công nợ: anh không nợ của ông Đ, bà M và không ký kết bất kỳ văn bản nào về việc vợ chồng anh vay nợ tiền của bà M, ông Đ, do vậy anh không liên quan gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Tiến Đ và bà Lê Thị M trình bày: Quá trình anh P làm rể của gia đình, do nhu cầu phát triển kinh tế nên anh P và chị V có đặt vấn đề nhờ vợ chồng ông bà vay hộ tiền ngân hàng để mua máy xúc. Ông bà đồng ý nên ngày 30 tháng 3 năm 2012, ông bà có đứng ra vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh B, phòng giao dịch Y số tiền gốc là 200.000.000 đồng; để đảm bảo cho khoản vay gia đình ông bà đã thế chấp Quyền sử dụng đất diện tích 185m^2; ở thửa đất số 175^{1a}, tờ bản đồ số 16, tại thôn D (nay là tổ dân phố D) thị trấn G, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi được nhận số tiền, ông bà cho anh P, chị V vay và ông Đ trực tiếp cầm số tiền này đi cùng anh P và ông Lâm Tám H, anh Lâm Văn Q, đi mua máy xúc (vì anh P và anh Q góp vốn mua chung); giá máy xúc lúc đó khoảng gần 400.000.000 đồng (tính cả công để vận chuyển, mua dầu mỡ để đi về) mua máy xúc tại Công ty TNHH E tại quận Ê, thành phố Hải Phòng, ông Đ đã trực tiếp đưa ra số tiền 200.000.000 đồng để mua máy xúc, sau đó anh Lâm Văn Q (là anh họ của anh P) đứng ra ký kết hợp đồng với Công ty TNHH E để mua máy. Sau khoảng một năm thì anh P nhận lại toàn bộ vốn góp của anh Q để sử dụng riêng. Vì ông bà đứng ra bỏ tiền mua máy xúc cho anh P nên toàn bộ giấy tờ gốc của máy xúc SAMSUNG MX3W-2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583 hiện nay đang do ông bà giữ. Năm 2013, do đến hạn trả nợ với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh B, phòng giao dịch Y vợ chồng ông bà phải đứng ra trả nợ cho anh P và chị V. Kể từ khi vay sử dụng số tiền 200.000.000 đồng để mua máy xúc, anh P, chị V vẫn chưa trả lại cho ông bà một

đồng tiền gốc và lãi nào mặc dù hàng tháng ông bà đã phải trả gốc và lãi cho ngân hàng.

Tính đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh B, phòng giao dịch Y ông bà đã phải trả tổng số tiền cả gốc và lãi là 282.900.000 đồng; trong đó số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 82.900.000 đồng;

Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh P, chị V phải trả cho ông bà số tiền là 282.900.000 đồng; trong đó kỷ phần của anh P là 141.450.000 đồng, kỷ phần của chị V là 141.450.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tiến Đ đồng ý với quan điểm của bà M.

- Ông Lâm Tám H trình bày: Ông bà có diện tích 905m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tháng 11 năm 2015, ông bà đã xây chuồng trại xây để chăn nuôi lợn, việc xây dựng là do ông bà xây, xây trong vòng 02 đến 03 tháng, ông bà không tính toán giá trị là bao nhiêu, khi xây dựng không có vợ chồng anh P, chị V, anh P chị V đã về nhà bố mẹ chị V ở thị trấn G, huyện B để ở, do vậy ông hoàn toàn không đồng ý yêu cầu chia tài sản là chuồng trại chăn nuôi của chị V vì chị V và anh P không có đóng góp gì.

- Bà Lưu Thị K đồng ý với quan điểm của ông Đ.

- Anh Lâm Văn Q trình bày: Giữa anh và anh Lâm Quốc P và chị Nguyễn Thị Thu V có mối quan hệ gia đình, anh P gọi anh là anh. Công việc chính của anh là kinh doanh và lái máy xúc, máy ủi, kinh doanh vận tải theo hình thức tư nhân. Việc chị V cho rằng chiếc máy xúc Samsung Mx3w-2 có số khung BBX 0568, số máy AL30A 003583 là của chị V và anh P để yêu cầu Tòa án chia là không đúng. Vì thực tế máy xúc này anh đang quản lý sử dụng, anh P chỉ là người lái thuê và được trả lương theo thời vụ, máy xúc mang nhãn hiệu trên do anh mua tại Công ty trách nhiệm hữu hạn E, có địa chỉ: quận Ê, thành phố Hải Phòng do bà Ô, chức vụ Giám đốc ký và bán cho anh vào ngày 30/3/2012. Qua quá trình mua về và thuê anh P lái vì liên quan đến vận hành khi tham gia giao thông anh đã đưa giấy tờ cho anh P đề phòng khi liên quan tới Công an giao thông. Nhưng không hiểu lý do gì khi anh yêu cầu anh P trả lại giấy tờ máy xúc cho anh thì anh P không trả được và nói đã bị mẹ vợ lấy trộm. Anh đã nhiều lần yêu cầu anh P phải có trách nhiệm trả lại giấy tờ máy xúc cho anh mà vẫn chưa thấy anh P trả. Anh đề nghị bà Lê Thị M phải hoàn trả toàn bộ giấy tờ máy xúc cho anh, nếu không anh sẽ báo cho cơ quan công an về tội ăn trộm tài sản của công dân. Số tiền để mua máy xúc là của anh và anh đứng tên trong hợp đồng mua bán máy xúc, anh P và chị V không có đóng góp gì, anh chưa bao giờ viết giấy tờ nào chuyển nhượng lại máy xúc cho anh P và chị V. Khi đi mua máy xúc anh trực tiếp thanh toán tiền, ông Đ (bố vợ anh P) không liên quan gì. Chiếc máy xúc này vẫn hoạt động bình thường. Nên anh bác bỏ quan điểm chị V cho

rằng chiếc máy xúc này là của vợ chồng chị V và anh P, trong quan hệ công việc anh P chỉ là người làm thuê. Thực tế chiếc máy và giấy tờ là của anh, bà M giữ giấy tờ xe là bất hợp pháp.

- Chị Nguyễn Thị Thu Ă (là vợ của anh Q) trình bày: Chị là vợ của anh Lâm Văn Q, đồng thời cũng là chủ của máy xúc Samsung Mx3w-2 ở T, vợ chồng chị đã thuê anh Lâm Quốc P lái máy xúc này. Chị Nguyễn Thị Thu V là bị đơn có gửi tới Tòa án bằng chứng ghi âm cuộc gọi giữa chị V và chị vào hồi 16 giờ 55 phút ngày 19/4/2017, chị đã đọc những lời viết ra từ đoạn ghi âm và thấy rằng đoạn hội thoại là không đúng. Toàn bộ giấy tờ của máy xúc Samsung Mx3w-2 đứng tên chồng chị là anh Lâm Văn Q hiện do bà M giữ đề nghị bà M trả lại toàn bộ giấy tờ máy cho vợ chồng chị. Việc mua bán máy xúc này không liên quan đến anh P, số tiền mua máy xúc này là của vợ chồng chị. Hiện nay máy xúc đang do chồng chị trực tiếp quản lý. Việc anh P ly hôn với chị V chị không liên quan và không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết theo đúng pháp luật và không triệu tập chị.

- Anh Lưu Phú L trình bày: Anh với anh Lâm Quốc P và chị Nguyễn Thị Thu V là quan hệ gia đình, anh P, chị V gọi anh là cậu ruột. Anh lái máy xúc, ủi, kinh doanh vận tải theo hình thức kinh doanh gia đình. Việc chị Nguyễn Thị Thu V cho rằng vào năm 2015 anh P và chị V có mua chung với anh một chiếc máy xúc trị giá 280.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng vì thực tế anh đang là chủ sở hữu của chiếc máy xúc nhãn hiệu Samsung Mx3-w2 số máy là AL30A-003334, số khung BBY 0543, số đăng ký kiểm tra 0731/09/15XMCD, số biên bản 0731/09/15XMCD 01/046 do anh mua bán bằng giấy viết tay với anh Trần Mạnh C vào ngày 22 tháng 7 năm 2016 với giá là 265.000.000 đồng. Hiện tại chị Nguyễn Thị Thu V cho rằng chiếc máy xúc của anh có liên quan đến anh P là không có căn cứ. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Lê Thị U (là vợ của anh Lưu Phú L) ủy quyền cho anh Lâm Quốc P tham gia tố tụng tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung trên, tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định.

Áp dụng Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Cho anh Lâm Quốc P và chị Nguyễn Thị Thu V được ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu V được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Lâm Minh X, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2013 (hiện nay cháu X đang ở với chị V); Anh Lâm Quốc P phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V 2.000.000 đồng/tháng đến khi cháu Lâm Minh X đủ

18 tuổi; anh Lâm Quốc P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở, gây khó khăn;

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu V đòi chia các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 máy đào bánh lốp do Hàn Quốc sản xuất năm 1995 hiệu Sam Sung MX3W- 2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583 đang do anh Lâm Văn Q ở Khu 8, thôn I, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý sử dụng; 01 máy đào bánh lốp do Hàn Quốc sản xuất năm 1995 hiệu Sam Sung MX3W- 2, số khung BBY 0543, số máy AL30A 003334 đang do anh Lưu Phú L ở thôn N, xã O, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc đang quản lý sử dụng; 01 hệ thống chuồng trại chăn nuôi xây theo mô hình Bioga và số lượng con lợn đang sống trong chuồng tại nhà ông Lâm Tám H và bà Lưu Thị K ở thôn I, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (theo biên bản định giá ngày 07 tháng 9 năm 2017).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Nguyễn Thị Thu V có đơn thi hành án số tiền phải cấp dưỡng nuôi con mà anh Lâm Quốc P không thanh toán số tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V thì hàng tháng anh Lâm Quốc P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Anh Lâm Quốc P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/0001573 ngày 19 tháng 1 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Anh Lâm Quốc P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí chia tài sản không được chấp nhận là 5.818.625 đồng (Năm triệu tám trăm mười tám nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) nhưng được trừ vào 10.800.000 đồng (Mười triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002798 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Thu V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.981.375 đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Chị Nguyễn Thị Thu V phải chịu lệ phí thẩm định và định giá tài sản là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) (chị V đã nộp đủ).

Ngoài ra quyết định còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05 tháng 10 năm 2017, chị Nguyễn Thị Thu V có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về phần tài sản chung và công nợ của vợ chồng.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, bà Lê Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh P và chị V phải trả nợ cho bà với số tiền là 282.900.000 đồng.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, chị Nguyễn Thị Thu V và bà Lê Thị M có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Ngày 13 tháng 10 năm 2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quyết định kháng nghị số 538/2017/KNPT-DS đối với bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Nguyễn Thị Thu V nhưng lại tính án phí có giá ngạch đối với phần tài sản mà chị V không được chia là vi phạm điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B và đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu V và bà Lê Thị M, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 05 tháng 10 năm 2017, chị Nguyễn Thị Thu V có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về phần tài sản chung và công nợ của vợ chồng.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, bà Lê Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về khoản nợ và buộc anh P, chị V trả cho bà số tiền 282.900.000 đồng.

[2] Ngày 20 tháng 4 năm 2018, chị Nguyễn Thị Thu V và bà Lê Thị M có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Xét thấy việc chị Nguyễn Thị Thu V và bà Lê Thị M có đơn rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện do vậy Hội đồng xét xử không xem xét và đình chỉ phần kháng cáo trên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án giữa anh Lâm Quốc P với chị Nguyễn Thị Thu V, chị V cho rằng về tài sản anh chị hiện có tài sản chung như sau:

- 01 Máy xúc đào bánh lốp hiệu SAMSUNG MX3W-2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583 (Định giá 75.000.000 đồng).

- Máy xúc thứ hai là 01 máy xúc đào do Hàn Quốc sản xuất năm 1995 hiệu Sam Sung MX3W- 2, số khung BBY 0543, số máy AL30A 003334 (Định giá 200.000.000 đồng).

- Hệ thống chuồng trại chăn nuôi xây theo mô hình Bioga tại nhà bố, mẹ chồng chị là ông Lâm Tám H và bà Lưu Thị K, ở thôn C, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, xây đầu năm 2015, khi xây dựng hết 700.000.000 đồng, ngoài ra còn có 15 con lợn lúc này vợ chồng chị ở cùng bố mẹ chị ở thị trấn G, huyện B, anh P đem tiền về xây để chăn nuôi (Định giá 57.745.000 đồng).

Về công nợ: Vợ chồng chị có vay của bố mẹ chị là ông Nguyễn Tiến Đ, bà Lê Thị M số tiền là 200.000.000 đồng. Số tiền này bố mẹ chị có được do thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 185m^2 theo Giấy chứng nhận đứng tên Lê Thị M tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chi nhánh B, phòng giao dịch Y. Số tiền dùng để góp vốn mua máy xúc thứ nhất là máy xúc đào bánh lốp hiệu SAMSUNG MX3W-2, số khung BBY 0568, số máy AL30A 003583. Theo thỏa thuận vợ chồng chị phải có trách nhiệm trả ông Đ, bà M toàn bộ số tiền gốc và lãi của khoản vay.

Tuy nhiên, do vợ chồng phải mua lại phần vốn góp máy xúc thứ nhất của anh Lâm Văn Q, sau đó góp vốn mua chung máy xúc thứ hai với anh Lưu Phú L nên chưa thanh toán trả cho ông Đ, bà M một khoản tiền nào. Để tài sản không bị phát mại, Ông Đ, bà M sau đó đã tự dùng tiền của mình để trả toàn bộ số nợ gốc 200.000.000 đồng và các khoản lãi cho Ngân hàng. Vì vậy, hiện nay vợ chồng chị vẫn đang nợ ông Đ, bà M số tiền gốc 200.000.000 đồng và toàn bộ số tiền lãi là 82.900.000 đồng.

Chị V đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ như sau:

- Đối với tài sản chung: Chị đề nghị Toà án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể đề nghị chia cho chị ½ tài sản chung nêu trên, trị giá bằng 300.000.000 đồng. Về tài sản được chia chị đề nghị lấy bằng tiền, giao cho anh P sử dụng tài sản, trường hợp anh P không có tiền để trả chị yêu cầu chia bằng hiện vật giao cho chị sử dụng máy xúc sử dụng được.

- Đối với công nợ: Chị đề nghị Toà án giải quyết phân chia nghĩa vụ trả nợ của chị và anh P đối với ông Đ, bà M, số tiền 282.900.000 đồng, mỗi người trả một nửa số tiền gốc và lãi là: 141.450.000 đồng.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh Lâm Quốc P và chị Nguyễn Thị Thu V không có tài sản trên và cũng không nợ khoản trên nên không chấp nhận yêu cầu trên của chị Nguyễn Thị Thu V. Tuy nhiên, vẫn buộc chị V phải chịu án phí có giá ngạch là không đúng theo điểm b khoản 5 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Cụ thể điểm b khoản 5 Nghị quyết 326 quy định. "Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản họ được chia". Do vậy cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, sửa bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần tình cảm, nuôi con không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Áp dụng: Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thu V và bà Lê Thị M.

Về án phí: Anh Lâm Quốc P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2014/0001573 ngày 19 tháng 1 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Anh Lâm Quốc P phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị Thu V không phải chịu án phí chia tài sản không được chấp nhận, hoàn trả cho chị V 10.800.000 đồng (Mười triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002798 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Chị Nguyễn Thị Thu V phải chịu lệ phí thẩm định và định giá tài sản là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) (chị V đã nộp đủ).

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002368 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lại

số AA/2016/0002362 ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Xác nhận chị V và bà M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phần tình cảm, nuôi con không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn Thái